

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH  
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT GIÁ SO SÁNH THEO NGÀNH SẢN PHẨM  
(Tiếp theo)**

**TS. Nguyễn Bích Lâm**

## **12. DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI**

### **- Phạm vi tính giá trị sản xuất**

Giá trị sản xuất ngành nghiên cứu và triển khai bao gồm sản phẩm của các hoạt động sau: (1) Hoạt động nghiên cứu cơ bản; (2) Hoạt động nghiên cứu ứng dụng; (3) Hoạt động triển khai thực nghiệm.

### **- Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất**

Dịch vụ nghiên cứu và triển khai do nhiều đơn vị thuộc các loại hình khác nhau thực hiện như: Viện nghiên cứu, doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện, v.v, và được chia thành hai nhóm: dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường.

Nhóm dịch vụ có tính thị trường là sản phẩm nghiên cứu và triển khai của các doanh nghiệp, viện nghiên cứu thuộc các lĩnh vực sinh học, hóa học, nông nghiệp, v.v, thực hiện nghiên cứu trên cơ sở hợp đồng; trong khi đó nhóm dịch vụ phi thị trường là sản phẩm nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước, bệnh viện, viện khoa học tại các trường đại học, v.v, thực hiện trên cơ sở ngân sách nhà nước cấp. Đặc trưng của hai nhóm dịch vụ này không được phân định rõ ràng. Hiện nay, nhiều trường đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu phục vụ nhu cầu của thị trường.

Sản phẩm của hoạt động nghiên cứu và triển khai rất khó xác định trước. Không phải tất cả hoạt động nghiên cứu đều thành công, đưa tới kết quả như mong đợi của người nghiên cứu, có thể cung cấp ra bên ngoài và có tính “đơn chiếc”, vì vậy không có giá chung để đánh giá và so sánh sản phẩm của các thời kỳ khác nhau. Đặc điểm này quyết định phương pháp tính giá trị sản xuất của hoạt động nghiên cứu và triển khai theo giá so sánh.

Thời gian thực hiện nghiên cứu và triển khai khác nhau, có những chương trình nghiên cứu ngắn hạn thường trong một năm, ngược lại có những chương trình thực hiện trong nhiều năm. Không thể dùng phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm để xây dựng chỉ số giá dùng cho tính chuyển giá trị sản xuất về giá so sánh vì sản phẩm của hoạt động nghiên cứu và triển khai là “sản phẩm tri thức”. Không có sản phẩm tri thức giống nhau giữa các tác giả, đồng thời giá trị của sản phẩm tri thức của cùng một tác giả ở các giai đoạn khác nhau cũng khác nhau.

Đối với hoạt động nghiên cứu có tính thị trường, đơn vị thuê nghiên cứu thường cấp kinh phí cho các nhà khoa học và tính trên cơ sở trả thù lao theo số giờ thực hiện hợp đồng cộng với tiền văn phòng phẩm và một số vật tư có liên quan khác. Vì vậy các nhà thống kê có thể tính chỉ số tiền thù lao theo giờ công nghiên cứu để làm công cụ tính giá trị sản xuất của dịch vụ này theo giá so sánh.

### **- Phương pháp tính giá trị sản xuất**

+ *Đối với dịch vụ có tính thị trường.* Do sản phẩm dịch vụ nghiên cứu và triển khai không xác định được giá trên thị trường và không áp dụng được phương pháp xác định giá theo mô hình sản

phẩm, vì vậy không có phương pháp nào được xếp loại A. Dùng phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số giờ công nghiên cứu và triển khai được xếp loại B, với điều kiện chỉ số khối lượng phải tính chi tiết theo từng loại hình nghiên cứu và triển khai thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho tổng chi phí của hoạt động nghiên cứu và triển khai với công cụ là CPI được xếp loại C vì đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai không phải hộ gia đình và CPI không phản ánh đúng giá của dịch vụ nghiên cứu.

+ *Đối với dịch vụ phi thị trường.* Dịch vụ nghiên cứu và triển khai phi thị trường là loại dịch vụ phục vụ toàn thể cộng đồng, do ngân sách nhà nước cấp thông qua các đề tài khoa học. Số lượng đề tài thực hiện trong từng năm và thông tin về giá trị của các đề tài thường thu được khá đầy đủ. Do vậy giá trị sản xuất của nhóm dịch vụ này tính theo phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lượng đề tài, phân tổ theo quy mô được xếp loại B. Phương pháp *chỉ tiêu sản lượng* tính giá trị sản xuất giá so sánh bằng cách lấy số đề tài nghiên cứu và triển khai trong năm nhân với chi phí bình quân của một đề tài theo giá năm gốc được xếp loại B.

Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho giá trị sản xuất của dịch vụ nghiên cứu và triển khai phi thị trường với công cụ là CPI được xếp loại C vì loại dịch vụ này dùng cho tiêu dùng của cả cộng đồng, không phải tiêu dùng của hộ gia đình.

### 13. DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

#### - Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ kinh doanh khác bao gồm sản phẩm của các hoạt động: (1) Dịch vụ pháp lý; (2) Dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế; (3) Dịch vụ tư vấn quản lý và kinh doanh; (4) Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác.

#### - Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

+ *Dịch vụ pháp lý* bao gồm dịch vụ tư vấn về pháp luật, đại diện pháp lý trong các lĩnh vực khác nhau của luật pháp, dịch vụ lập và xác nhận tài liệu pháp lý, dịch vụ soạn thảo các văn bản pháp lý và các dịch vụ thông tin tư vấn pháp luật khác, v.v. Đối tượng sử dụng dịch vụ pháp lý bao gồm cả hộ gia đình và các đơn vị sản xuất kinh doanh, đặc trưng của dịch vụ pháp lý cũng như các dịch vụ trong nhóm ngành này đó là người cung cấp dịch vụ đã “bán kiến thức” của mình cho những người khác cần kiến thức đó. Chẳng hạn một luật sư “bán kiến thức” qua việc cung cấp dịch vụ tư vấn về pháp lý để bảo vệ quyền lợi của thân chủ, vì vậy rất khó xác định số lượng hay giá trị của loại dịch vụ này.

Phương thức xác định phí dịch vụ pháp lý khá đa dạng, có thể dưới dạng ký hợp đồng dịch vụ với các điều khoản quy định rõ ràng; dưới dạng tỷ lệ phí cố định; phí dựa theo kết quả của công việc tư vấn pháp lý. Đặc điểm này gây phức tạp cho việc xác định giá cả và tính chỉ số giá của dịch vụ pháp lý. Phần lớn phí dịch vụ pháp lý phục vụ cho hộ gia đình được tính trên cơ sở tỷ lệ phí cố định và được thu thập thông tin để tính CPI của nhóm dịch vụ này. Mặt khác các chỉ tiêu phản ánh khối lượng của loại dịch vụ này có thể thu thập được, đó là cơ sở để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng.

Trong Hệ thống tài khoản quốc gia, phí dịch vụ pháp lý liên quan tới hoạt động mua bán tài sản dùng cho sản xuất được tính vào giá trị của tài sản và đưa vào tích lũy. Giao dịch mua bán tài sản có liên quan tới thuê dịch vụ pháp lý thường diễn ra với bất động sản, nên có thể dùng số lần giao

dịch mua bán bất động sản làm chỉ tiêu khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng trong trường hợp này.

+ *Dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế* được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, diễn ra thường xuyên nên dễ xác định sản phẩm dịch vụ và các chỉ tiêu số lượng tương ứng. Hợp đồng thực hiện loại dịch vụ này thường ổn định trong nhiều năm nên giá của dịch vụ có thể thu thập để tính PPI. Cơ sở để xác định hợp đồng thường dựa vào mức thù lao trả theo giờ, đây cũng là thuận lợi để tính chỉ số tiền thù lao theo giờ công.

+ *Dịch vụ tư vấn quản lý và kinh doanh* có phạm vi rộng, liên quan tới cả lĩnh vực kinh tế và xã hội. Sản phẩm dịch vụ tư vấn quản lý không đồng nhất, bao gồm: dịch vụ hỗ trợ điều hành, tư vấn liên quan tới đường lối chiến lược phát triển của công ty như: xây dựng chính sách, chiến lược kinh doanh, xác định hệ thống thông tin quản lý, v.v.; dịch vụ tư vấn quản lý tài chính; quản lý thị trường; dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực; quản lý sản xuất và các dịch vụ tư vấn liên quan tới vấn đề xã hội. Đặc điểm cơ bản của đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý đó là tính năng động, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng, không khuôn mẫu như dịch vụ vận tải, bưu điện, thương nghiệp. Sản phẩm của nhóm dịch vụ này có tính “đơn chiếc” và thường thực hiện theo hợp đồng có thời hạn hoặc theo công việc cụ thể.

+ *Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác* hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, tư vấn quản lý kỹ thuật các loại công trình xây dựng, trắc địa dưới mặt đất, thăm dò tài nguyên thiên nhiên, phân tích, kiểm tra và thanh tra kỹ thuật của các công trình xây dựng, v.v, và liên quan tới các hoạt động từ giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi tới kết thúc toàn bộ dự án, bao gồm nghiên cứu dự án thí điểm đến thực hiện và chuyển giao kỹ thuật của dự án. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác không chỉ dừng ở mức kiến nghị về giải pháp kỹ thuật mà còn gắn trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Do phạm vi cung cấp dịch vụ rất rộng, từ tư vấn kỹ thuật trong xây dựng bệnh viện, trường học đến nhà máy thuộc các ngành kinh tế nên bản chất của các loại dịch vụ này khác nhau và có tính “đơn chiếc”. Mỗi dịch vụ có đặc điểm riêng, không thể so sánh cùng một loại dịch vụ giữa hai thời kỳ khác nhau nên không tính được chỉ số giá. Một đặc điểm khác biệt của nhóm dịch vụ này là ở chỗ phần lớn giá trị của dịch vụ được tính vào công trình xây dựng và đi vào tích lũy tài sản, đặc biệt trong trường hợp của dịch vụ thăm dò tài nguyên.

#### **- Phương pháp tính giá trị sản xuất**

+ *Dịch vụ pháp lý*. Đối với dịch vụ pháp lý phục vụ hộ gia đình dùng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A.

Dịch vụ pháp lý phục vụ khu vực sản xuất kinh doanh được định giá theo hai phương thức: trả dịch vụ phí cho các tư vấn pháp lý theo giờ; hoặc trả dịch vụ phí theo một tỷ lệ cố định trong hợp đồng tư vấn. Đối với trường hợp thứ nhất: sử dụng chỉ số khối lượng về số giờ tư vấn pháp lý để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng phải thực hiện chi tiết theo từng loại dịch vụ pháp lý để đảm bảo tính đồng nhất của từng loại dịch vụ trong nhóm. Đối với trường hợp thứ hai: sử dụng phương pháp chỉ số khối lượng theo chỉ tiêu khối lượng phản ánh số lượng hợp đồng được xếp loại B.

+*Dịch vụ kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, dịch vụ tính thuế.* Dựa trên cơ sở hợp đồng của các loại dịch vụ trong nhóm để tính PPI của các loại dịch vụ và dùng phương pháp chỉ số giá được xếp loại A.

Trường hợp trả thù lao theo giờ, dùng chỉ số khối lượng về số giờ công dịch vụ để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng theo từng loại dịch vụ được xếp loại B. Phương pháp này đã bỏ qua yếu tố tăng năng xuất lao động, đặc biệt khi máy tính điện tử trở thành công cụ làm việc hiệu quả với các chương trình phần mềm kế toán, kiểm toán hiện đại, đây là lý do để xếp phương pháp vào loại B.

+*Dịch vụ tư vấn quản lý.* Do đặc điểm đơn chiếc và không đồng nhất của nhóm dịch vụ này nên bất kỳ phương pháp nào xếp loại A phải được tính dựa trên giá thực tế của từng loại dịch vụ trong nhóm, phải tính đến cả yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ theo thời gian. Phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm thỏa mãn những yêu cầu nêu trên được xếp loại A.

Các yếu tố hình thành chi phí của dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ tính thuế tương đối giống nhau nên trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm, có thể dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của nhóm dịch vụ này làm công cụ để áp dụng phương pháp chỉ số giá được xếp loại B.

*Các phương pháp sau được xếp loại C:*

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI áp dụng đối với GO, vì dịch vụ tư vấn quản lý chỉ phục vụ “khách hàng” thuộc khu vực sản xuất kinh doanh và loại dịch vụ này không thuộc phạm vi thu thập giá khi tính CPI, phương pháp chi phí trung gian hay phương pháp chỉ số khối lượng cũng xếp vào loại C.

+*Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác.* Phương pháp xác định giá theo mô hình sản phẩm là phương pháp duy nhất được xếp loại A. Như đã trình bày ở trên, không thể tính chỉ số giá của từng loại dịch vụ trong nhóm này để áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với GO. Phương pháp chỉ số khối lượng theo từng loại dịch vụ trong nhóm dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật công trình và các dịch vụ kỹ thuật khác bằng chỉ số khối lượng về số giờ công thực hiện được xếp loại B. Đối với dịch vụ thăm dò tài nguyên thiên nhiên dùng phương pháp chỉ số khối lượng theo số lần khoan thăm dò của từng loại tài nguyên thiên nhiên tìm kiếm cũng xếp loại B.

## **14. DỊCH VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**

### **- Phạm vi giá trị sản xuất**

Giá trị sản xuất ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc bao gồm sản phẩm dịch vụ của các hoạt động sau: (1) Hoạt động quản lý nhà nước và quản lý các chính sách kinh tế xã hội; (2) Hoạt động phục vụ chung cho toàn bộ đất nước; (3) Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc; (4) Hoạt động quốc phòng, bảo đảm an ninh, an toàn xã hội.

### **- Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất**

Hoạt động quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tạo ra sản phẩm dịch vụ phi thị trường, không có thuế sản xuất và giá trị thặng dư nên giá trị sản xuất của nhóm ngành này được tính bằng tổng chi phí sản xuất. Với đặc điểm này, các nhà thống kê đưa ra phương pháp chỉ số giá để loại trừ biến động về giá đối với chi phí, hiện nay phương pháp này được áp dụng rộng rãi với giả thiết thay đổi khối lượng chi phí sản xuất biểu thị thay đổi khối lượng của sản phẩm dịch

vụ. Tuy vậy, giả sử này không thể hiện mối liên hệ giữa thay đổi chất lượng chi phí sản xuất và thay đổi chất lượng sản phẩm dịch vụ nên phương pháp đã không đề cập tới việc xử lý yếu tố thay đổi chất lượng khi tính giá trị sản xuất giá so sánh. Để khắc phục bất cập này, các nhà thống kê đã đưa ra phương pháp *chỉ tiêu sản lượng* thể hiện qua công thức sau:

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất giá so sánh}}{\text{Giá trị sản xuất gốc so sánh}} = \frac{\text{Số đơn vị sản phẩm dịch vụ sản xuất ra}}{\text{Số đơn vị sản phẩm dịch vụ sản xuất gốc so sánh}} \times \frac{\text{Chi phí của một đơn vị sản phẩm dịch vụ tại năm gốc so sánh}}{\text{Chi phí của một đơn vị sản phẩm dịch vụ sản xuất}} \quad (9)$$

Trong thực tế, hoạt động sản xuất của ngành dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc không có mối liên hệ trực tiếp với người sử dụng, quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình tiêu dùng của toàn xã hội nên rất khó xác định đơn vị sản phẩm dịch vụ. Chẳng hạn thế nào là một đơn vị sản phẩm dịch vụ của an ninh quốc phòng. Để khắc phục những khó khăn này, các nhà thống kê đưa ra khái niệm chỉ tiêu sản lượng thay thế cho khái niệm đơn vị sản phẩm dịch vụ cho từng loại hoạt động thuộc nhóm ngành này, chẳng hạn như:

- Số trường hợp xác định mức thuế đã hoàn thành cho hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu sản lượng thay thế đơn vị sản phẩm dịch vụ dùng để tính giá trị sản xuất của cơ quan thuế;
- Số người được nhận tiền trợ cấp hay phúc lợi xã hội là chỉ tiêu sản lượng thay thế đơn vị sản phẩm dịch vụ dùng để tính giá trị sản xuất của ngành dịch vụ an sinh xã hội;
- Số vụ án đã hoàn thành là chỉ tiêu sản lượng thay thế đơn vị sản phẩm dịch vụ dùng để tính giá trị sản xuất của ngành Tòa án, v.v.

Ưu điểm của chỉ tiêu sản lượng là dễ xác định được chi phí cho một đơn vị sản phẩm dịch vụ, chẳng hạn dễ ràng tính được chi phí để hoàn thành một vụ án. Việc đánh giá thay đổi về chất lượng dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc có thể thông qua điều tra hoặc thông qua hiệu quả hoạt động của nhóm ngành dịch vụ này như: số tội phạm giảm do hoạt động có hiệu quả cao hơn của ngành Công an; số sinh viên tốt nghiệp đại học tăng lên trong khi tổng số sinh viên không thay đổi và các trường đại học không giảm thấp tiêu chuẩn tốt nghiệp.

#### **- Phương pháp tính giá trị sản xuất**

Phương pháp chỉ tiêu sản lượng có xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ và áp dụng chi tiết cho từng hoạt động trong nhóm ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc được xếp loại A. Tuy nhiên phương pháp này khó áp dụng trong thực tế vì nó đòi hỏi phải xác định số đơn vị sản phẩm dịch vụ và giá (chi phí) của một đơn vị sản phẩm dịch vụ - điều này rất khó đối với ngành dịch vụ phi thị trường.

#### *Các phương pháp sau đây được xếp loại B*

- Phương pháp chi phí: dùng chỉ số giá để loại trừ biến động giá đối với tổng chi phí của hoạt động dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, cụ thể như sau: đối với chi phí là giấy bút, điện, nước, dùng CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản theo từng nhóm hàng để loại trừ biến động của yếu tố giá; đối với tiền lương dùng chỉ số tiền lương;

- Phương pháp chỉ tiêu sản lượng nhưng không xử lý yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ hoặc không áp dụng chi tiết cho từng hoạt động trong nhóm ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

*Các phương pháp sau đây được xếp loại C: Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho GO với công cụ là CPI hay WPI của văn phòng phẩm, vật tư chuyên dụng, nhiên liệu, động lực; Phương pháp tính gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh của ngành dịch vụ này, trong đó dùng phương pháp chỉ số giá áp dụng với giá trị tăng thêm với công cụ là CPI.*

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Bích Lâm (2001), “Một số nguyên tắc cơ bản tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (5), tr. 11-17.
2. Nguyễn Bích Lâm (2003), “Bảng nguồn và sử dụng trong đánh giá tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (6), tr. 6-10.
3. Nguyễn Bích Lâm (2005), “Một số suy nghĩ về phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất trong chế độ báo cáo tài khoản quốc gia”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 16-21.
4. Nguyễn Bích Lâm (2006), “Khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 7-11 & 32.
5. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*, Nhà xuất bản Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê (1997), *Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê (1995), *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thống kê giá cả*, Ban hành theo Quyết định số 302/TCTK-QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra giá tiêu dùng theo chương trình so sánh quốc tế (ICP) của khu vực châu Á - Thái Bình Dương*.
12. Australian Bureau of Statistics (2000), *Australian System of National Accounts, Concepts, Sources and Methods*.
13. Brussels/Luxembourg, New York, Paris, Washington, D.C. (1993), *System of National Accounts 1993*.
14. Commission of the European Communities, *Current classification: Statistical Classification of product by Activity in the European Economic Community, 2002 version, CPA 2002*.
15. European Commission, Eurostat (2001), *Handbook on price and volume measures in national accounts*.
16. Statistics New Zealand, *Producers Price Index, Concepts, Sources and Methods*.
17. United Nations (1968), *System of National Accounts*.